

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG DU LỊCH
--- ❧ ❧ ❧ ---

LÊ THỊ TÓ QUYÊN

NGHIÊN CỨU SINH KẾ VÀ GIẢM NGHÈO CỦA DU LỊCH
ĐỐI VỚI HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH AN GIANG

Ngành: Du lịch
Mã số: 9810101

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ DU LỊCH

HUẾ, 2023

Công trình được hoàn thành tại **Trường Du Lịch - Đại Học Huế**

Người hướng dẫn: **PGS. TS Trần Hữu Tuấn**

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Đại học
Huế họp tại

.....

Vào hồi giờ ngày..... tháng..... năm.....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

.....

PHẦN 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1 TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, du lịch được xem là một ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia trên thế giới, tạo ra sức lan toả thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác, được xem là “ngành công nghiệp không khói” mang lại nguồn ngoại tệ cho nhiều quốc gia. Du lịch cũng là ngành quan trọng giúp cho sự phát triển thịnh vượng ở một số nước đang phát triển góp phần xóa đói giảm nghèo, đóng góp bền vững cho việc phát triển kinh tế xã hội của cộng đồng địa phương (Muganda và cộng sự, 2010; Scheyvens và Russell, 2012; Ap và Crompton, 1988). Theo Tổ chức du lịch thế giới (UNWTO, 2022) ngành du lịch đã đóng góp 1,9 tỉ USD năm 2021; là một trong những ngành kinh tế quan trọng của thế giới, không chỉ đóng góp về mặt kinh tế mà còn về mặt xã hội, đặc biệt là ảnh hưởng lên sự giảm nghèo của người dân. Du lịch được ghi nhận như là một nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế, đặc biệt ở các nước nghèo. Du lịch hiện đang xếp vị trí hàng đầu hoặc thứ hai về kim ngạch xuất khẩu ở 20 trên 48 nước kém phát triển và thể hiện sự tăng trưởng ổn định ở 10 nước khác (UNWTO, 2022).

Nhiều nghiên cứu đã cho thấy rằng du lịch đã có tác động tích cực đến giảm nghèo của cộng đồng địa phương. Thông qua hoạt động du lịch, cuộc sống người dân được cải thiện, đạt được sự bền vững cho việc phát triển kinh tế xã hội của cộng đồng địa phương trong việc tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người dân (Kwai và cộng sự, 2020; Hoang và cộng sự, 2020; Deanbraber 2018; Adiyia & cộng sự, 2017; Wiranatha & cộng sự, 2017; Worku, 2017; Scheyvens và Russell, 2012; Muganda và cộng sự, 2010). Ngành du lịch đã phát triển nhanh chóng trong hai thập kỷ qua nhờ có nhiều thế mạnh và hiện đóng vai trò thiết yếu trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và các mục tiêu giảm nghèo của Việt Nam (Le Thanh Tung & Lê Kien Cuong, 2020). Phát triển du lịch được coi là một công cụ quan trọng để giảm nghèo; tuy nhiên, việc triển khai du lịch vì người nghèo phải giải quyết toàn bộ các tác động đối với người nghèo, bao

gồm tình trạng kinh tế, điều kiện sống, giáo dục, đào tạo và chăm sóc sức khỏe của họ. Thông qua du lịch, vai trò xoa dịu giảm nghèo được thể hiện, rút ngắn khoảng cách thành thị với nông thôn, đem lại cuộc sống ổn định và ấm no cho đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) ở những vùng xa xôi hẻo lánh.

Giảm nghèo có ý nghĩa quan trọng trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững (SDG) của Liên hợp quốc, đặc biệt là mục tiêu 1, nhằm xóa bỏ tình trạng nghèo và giảm mức nghèo chung (United Nations, 2015). Giảm nghèo có thể cải thiện phúc lợi của cá nhân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy phát triển bền vững (World Bank, 2020).

An Giang là một tỉnh nằm ở phía Tây Nam của tổ quốc, có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch tâm linh, với điểm đến thu hút du khách là Miếu Bà Chúa Xứ. Bên cạnh đó, là một tỉnh biên giới, trong đó có 4 cộng đồng các dân tộc anh em Kinh, Hoa, Chăm, Khmer đã tạo nên bản sắc văn hoá độc đáo và có nhiều tài nguyên để phát triển loại hình du lịch văn hoá. Trong những năm qua, An Giang ban hành nhiều văn bản nhằm cụ thể hóa chủ trương của Trung Ương và Tỉnh về công tác giảm nghèo cho đồng bào dân tộc, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương thông qua việc lồng ghép dự án giảm nghèo với phát triển du lịch ở các cơ sở thủ công truyền thống, nấu đường thốt nốt, đan lát, dệt thổ cẩm. Đặc biệt, trong những năm gần đây, An Giang phát triển mạnh mô hình du lịch cộng đồng thu hút nhiều du khách trong ngoài nước đến các địa bàn có đồng bào dân tộc thiểu số như Châu Giang, Châu Phong, Đa Phước, Văn Giáo, Vĩnh Trung và An Hảo. Thông qua việc phát triển du lịch đã góp phần đa dạng sinh kế, tăng thu nhập và cải thiện chất lượng cuộc sống cho hộ DTTS, các hoạt động du lịch đã góp phần cho hộ DTTS nghèo có cơ hội tiếp cận để vươn lên thoát nghèo. Tuy nhiên, sau khi kết thúc dự án, hoạt động du lịch cộng đồng ở một số địa bàn đã có chiều hướng suy giảm, không duy trì và phát huy được những kết quả đã đạt được một cách bền vững.

Các nghiên cứu về sinh kế và giảm nghèo của hộ đồng bào dân

tộc thiểu số ở Việt Nam nói chung chưa nhiều; cũng như chưa có các giải pháp tổng thể về giảm nghèo được đề xuất một cách đầy đủ và hoàn chỉnh; về mặt lý thuyết, có thể nói các công trình khoa học trong lĩnh vực này còn hạn chế. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung về chính sách nghèo đói, thực trạng nghèo đói và đề xuất các giải pháp cải thiện giảm nghèo cho các hộ này thông qua tác động của tín dụng, nông nghiệp, lâm nghiệp là chủ yếu, trong khi đó hướng tiếp cận từ khung sinh kế bền vững để đánh giá sinh kế và giảm nghèo của du lịch còn hạn chế. Mặt khác, các hộ DTTS còn hạn chế về khả năng phát triển du lịch nên hiệu quả từ du lịch mang lại chưa cao. Đặc biệt, tại địa bàn tỉnh An Giang chưa có công trình nghiên cứu tổng thể và chưa được đánh giá một cách đầy đủ về vấn đề này. Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu trên, việc nghiên cứu sinh kế và giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số nhằm hoàn thiện mô hình lý thuyết dựa trên khung sinh kế và tìm kiếm những giải pháp nhằm giúp hộ DTTS định hướng được kế sinh nhai, nâng cao thu nhập, giảm đói nghèo, gia tăng sự tham gia vào quá trình phát triển chung của xã hội là hết sức cấp thiết. Do đó, nghiên cứu “Nghiên cứu sinh kế và giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang” là rất cần thiết, nhằm tìm kiếm những giải pháp giúp người nghèo định hướng được kế sinh nhai, nâng cao thu nhập, giảm đói nghèo, gia tăng sự tham gia vào quá trình phát triển chung của xã hội.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

1.2.1 Mục tiêu chung

Cung cấp luận cứ khoa học và đề xuất khuyến nghị chính sách nhằm giúp nâng cao sinh kế và giảm nghèo dựa vào du lịch cho các hộ DTTS tỉnh An Giang.

1.2.2 Mục tiêu cụ thể

Từ mục tiêu tổng quát trên, các mục tiêu cụ thể gồm:

- i. Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về sinh kế và giảm nghèo của du lịch đối với hộ DTTS.
- ii. Hiện trạng sinh kế và hiện trạng giảm nghèo của hộ DTTS

gắn với phát triển du lịch tại An Giang

iii. Phân tích vốn sinh kế ảnh hưởng đến kết quả giảm nghèo của du lịch đối với các hộ DTTS tỉnh An Giang.

iv. Khuyến nghị chính sách nâng cao sinh kế và giảm nghèo của du lịch đối với các hộ DTTS tỉnh An Giang.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.3.1 Đối tượng nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** là các vấn đề lý luận và thực tiễn về sinh kế và giảm nghèo của du lịch.

- **Đối tượng khảo sát:** là các hộ DTTS Chăm, Hoa, Khmer nghèo hoặc cận nghèo có tham gia các hoạt động du lịch tại các huyện Tịnh Biên, Huyện An Phú, TX. Tân Châu, TP. Châu Đốc.

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu

- **Phạm vi nội dung nghiên cứu:** Luận án đánh giá kết quả sinh kế và giảm nghèo của hộ DTTS tỉnh An Giang, từ đó khuyến nghị các chính sách góp phần nâng cao sinh kế và kết quả giảm nghèo cho hộ DTTS tỉnh An Giang.

- **Phạm vi không gian:** Nghiên cứu chọn thực hiện tại 5 địa bàn gồm: huyện Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, huyện An Phú, TX. Tân Châu, TP. Châu Đốc.

- **Phạm vi về thời gian:** Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ tháng 02/2021 – tháng 2/2022. Dữ liệu thứ cấp được thu thập trong thời gian 5 năm gần nhất từ 2017-2022. Luận án được thực hiện từ tháng 11 năm 2019 đến tháng 7 năm 2023. Những đóng góp mới của luận án.

1.4. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA ĐỀ TÀI

- Điểm mới của nghiên cứu là ứng dụng mô hình sinh kế bền vững (SLA) để phân tích vốn sinh kế tới kết quả giảm nghèo của hộ DTTS tỉnh An Giang. Sử dụng phân tích sâu Anova để so sánh mức độ giảm nghèo theo các nhóm hộ người dân tộc thiểu số khác nhau. Qua đó đã xác định được có năm nguồn vốn ảnh hưởng đến kết quả giảm nghèo của hộ DTTS tỉnh An Giang, làm cơ sở để đề xuất các khuyến nghị chính sách phù hợp.

- Nghiên cứu sử dụng các tiêu chí đo lường chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 để phân tích sự giảm nghèo của hộ DTTS thông qua mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản và dựa vào khung sinh kế bền vững. Với việc tiếp cận này đảm bảo được các tiêu chí thoát nghèo không chỉ có thu nhập mà trên tất cả các mặt của cuộc sống hộ DTTS đây là một điểm mới so với các nghiên cứu trước đây chỉ tập trung vào thu nhập hộ.

- Dựa vào kết quả giảm nghèo trên các phương diện kinh tế, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, sinh kế, văn hóa và xã hội giữa các nhóm hộ, để các cơ quan quản lý về du lịch có các chiến lược và chính sách phù hợp cho từng nhóm hộ phát triển du lịch và chính sách giảm nghèo đạt hiệu quả hơn.

1.5. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

Thứ nhất, nghiên cứu đánh giá được các nguồn vốn của hộ DTTS tỉnh An Giang. Trên cơ sở đó, chính quyền địa phương nhận biết được năm nguồn vốn sinh kế của hộ DTTS tỉnh An Giang từ đó có các giải pháp và chính sách để phát triển năm nguồn vốn sinh kế cho hộ DTTS tại đây để nâng cao phát triển du lịch và xóa đói giảm nghèo.

Thứ hai, kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả giảm nghèo được thể hiện từ kết quả nghiên cứu đã đóng góp quan trọng vào việc hiểu rõ hơn về nguyên nhân nghèo đói của hộ DTTS và các cải thiện để gia tăng hiệu quả du lịch trong giảm nghèo, dựa trên các yếu tố ảnh hưởng này các bên liên quan sẽ có những định hướng, giải pháp và khuyến nghị chính sách phù hợp cho việc phát triển du lịch nâng cao hiệu quả giảm nghèo cho hộ DTTS tỉnh An Giang.

Thứ ba, kết quả so sánh mức độ khác biệt về kết quả giảm nghèo của ba nhóm hộ người Hoa, Chăm, Khmer sẽ là cơ sở để có chính sách riêng phù hợp với từng đối tượng hộ DTTS dựa trên vốn sinh kế của từng nhóm hộ.

Thứ tư, nghiên cứu cũng đã hoàn thiện, bổ sung, đóng góp mới về lý luận, phương pháp nghiên cứu, kết quả phân tích là rất có ý nghĩa, trên phương diện cung cấp thông tin, tài liệu cho nghiên cứu, giảng dạy và tài liệu tham khảo cho sinh viên và giảng viên ngành du lịch.

PHẦN 2. CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ SINH KẾ VÀ GIẢM NGHÈO CỦA DU LỊCH ĐỐI VỚI HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ

2.1 Khung lý thuyết sinh kế bền vững

2.1.1 Khái niệm về sinh kế

Department for International Development (DFID, 2000) cho rằng sinh kế khả năng bao gồm các nguồn lực tự nhiên, kinh tế, xã hội và văn hóa mà các cá nhân, hộ gia đình, hoặc nhóm xã hội sở hữu có thể tạo ra thu nhập để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần hoặc có thể được sử dụng, trao đổi để đáp ứng nhu cầu của họ trong cuộc sống.

2.1.2 Khái niệm sinh kế bền vững

Chambers & Conway (1992) cho rằng “một sinh kế được cho là bền vững khi mà sinh kế đó đối phó và phục hồi từ những căng thẳng và các cú sốc, duy trì hoặc tăng cường khả năng các tài sản, cung cấp các cơ hội sinh kế bền vững cho các hệ tiếp theo, đem lại phúc lợi cho cấp địa phương và cộng đồng trong ngắn hạn và dài hạn”.

2.1.3 Các yếu tố cấu thành của khung sinh kế bền vững

Theo Department for International Development - DFID (2000), tài sản sinh kế bao gồm các vốn tự nhiên (N), vật chất (P), xã hội (S), con người (H) và tài chính (F). Drinkwater & Rusinow (1999) cho rằng nhóm các tài sản sinh kế thành ba loại, vốn nhân lực (nghĩa là khả năng sinh kế), vốn xã hội (tức là các yêu cầu bồi thường và khả năng tiếp cận), và vốn kinh tế (tức là kho dự trữ và tài nguyên).

2.1.4 Khái niệm sinh kế dựa vào du lịch

Theo Fujun (2009) “*Sinh kế dựa vào du lịch bao gồm tài sản sinh kế cốt lõi (vốn tự nhiên, con người, tài chính, xã hội và thể chế), các hoạt động liên quan đến du lịch, và cách tiếp cận các hoạt động này để cung cấp phương tiện sinh sống*”.

2.1.5 Các vốn sinh kế dựa vào du lịch của hộ dân tộc thiểu số

Fujun và cộng sự (2008) cho rằng tương tự như các vốn sinh kế

trong khung sinh kế bền vững (SLF) của DFID (2000), các vốn sinh kế du lịch rất quan trọng đối với người nghèo và là trung tâm của khung sinh kế bền vững cho du lịch. Vốn sinh kế du lịch ở khung sinh kế bền vững cho du lịch bao gồm vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn tài chính và vốn thể chế.

2.2. Giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số

2.2.1 Giảm nghèo và kết quả giảm nghèo thông qua du lịch

Theo Komathi & Rossazana (2018) kết quả giảm nghèo thông qua du lịch là có sự thay đổi về lương, thực phẩm, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, tiếng nói và an toàn trong cuộc sống hàng ngày của con người. Trong khi đó Nwokorie (2016) cho rằng phát triển du lịch giảm đói nghèo vì người nghèo có thể cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trực tiếp cho khách, đồng thời thuế từ du lịch có thể trợ cấp cho người nghèo, đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển du lịch, mang lại lợi ích cho người nghèo. Các tiêu chí để đo lường mức độ giảm nghèo cần xem xét như: số lượng công việc được tạo ra, sự giảm số lượng nhập cư của người dân đến các khu vực thành thị, tạo ra lợi nhuận thu nhập, cải thiện cơ sở hạ tầng và thông tin phục vụ cho đời sống của người nghèo. Mặt khác, Onur (2018) phát triển du lịch có ảnh hưởng lớn đến sinh kế của người dân địa phương trên các phương diện môi trường, xã hội và kinh tế. Theo nghị định số 07/2021/ND-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về dịch vụ xã hội cơ bản, chỉ số đo lường mức thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản và ngưỡng thiếu hụt trong chuẩn nghèo đa chiều 2021 -2025 thì các tiêu chí đo lường là việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, thông tin.

PHẦN 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện tại tỉnh An Giang, là một trong 13 tỉnh thuộc vùng ĐBSCL, với diện tích tự nhiên là 3,536,8 km² bằng 1,03% diện tích cả nước và đứng thứ 4 trong 13 tỉnh ĐBSCL về diện tích sau tỉnh Kiên Giang, tỉnh Cà Mau và tỉnh Long An. Tỉnh có phía tây bắc giáp Campuchia (104 km), phía tây nam giáp tỉnh Kiên Giang (69,789 km), phía nam giáp thành phố Cần Thơ (44,734 km), phía đông giáp tỉnh Đồng Tháp (107,628 km) (Ủy Ban Tỉnh An Giang, 2022)

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1 Tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu tiếp cận triển khai từ việc kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng, tổng quan các công trình và mô hình nghiên cứu trước đây và thực trạng địa bàn nghiên cứu để phát triển mô hình nghiên cứu cho tỉnh An Giang và đề xuất các thang đo trong bảng khảo sát. Có nghiên cứu sơ bộ 30 bảng để làm cơ sở điều chỉnh cho việc khảo sát chính thức. Việc lồng ghép nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn chính quyền địa phương, chuyên gia và người dân nhằm phân tích sâu và lồng ghép với phân tích định lượng để phân tích rõ kết quả nghiên cứu. Nghiên cứu tiếp cận dựa vào khung sinh kế bền vững của DFID (2000); Schen và cộng sự (2008) và khung sinh kế bền vững du lịch của Onur và cộng sự (2018) và dựa vào nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025, các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều để đánh giá kết quả giảm nghèo trên ba phương diện kinh tế, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và sinh kế và văn hóa xã hội.

3.2.2 Thiết kế nghiên cứu

- **Nghiên cứu định tính:** Với mô hình nghiên cứu và thang đo được đã được đề xuất, sau đó, tiến hành tham khảo ý kiến của 6

chuyên gia trong lĩnh vực du lịch bao gồm (01 chuyên là lãnh đạo Phòng Quản lý du lịch thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh An Giang; 5 giảng viên tại trường Đại Học An Giang và 9 hộ dân có tham gia các hoạt động du lịch. Phòng vấn sâu bằng cách gửi phiếu góp ý trực tiếp đến chuyên gia sau đó, thu về phiếu góp ý, tổng hợp và tiếp thu các ý kiến góp ý (Thành phần chuyên gia và nội dung phỏng vấn có đính kèm ở phụ lục). Nội dung phỏng vấn về tình trạng nghèo đói của các hộ dân tộc tại địa bàn, những khó khăn trong việc thoát nghèo của các hộ DTTS, tác động du lịch đối với giảm nghèo của hộ DTTS, đề xuất các giải pháp thoát nghèo hiệu quả thông qua mô hình du lịch.

- Nghiên cứu định lượng

Lựa chọn địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng quy trình lấy mẫu nhiều giai đoạn (De Vaus, 2013). Giai đoạn đầu, 5 địa bàn được chọn dựa theo số lượng thống kê hộ DTTS đó là huyện Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, huyện An Phú, thị xã Tân Châu và TP. Châu Đốc. Ở giai đoạn thứ hai, phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên có hệ thống được áp dụng cho những người trả lời được lựa chọn từ danh sách hộ gia đình dân tộc do cán bộ Phòng dân tộc của Ủy ban dân tộc ở các huyện, thị xã và thành phố cung cấp. Bảng câu hỏi đã được các chuyên gia từ trường đại học xem xét và khảo sát thử cho 30 hộ DTTS. Các cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện với 15 người bao gồm chính quyền địa phương, giảng viên đại học và đại diện hộ DTTS.

Xác định kích thước mẫu

Cỡ mẫu được xác định theo công thức của Taro Yamane để xác định số lượng hộ để khảo sát.

$$N = N / (1 + N (e ^ 2))$$

trong đó:

n = Số hộ cần khảo sát

$N = \text{Số hộ DTTS trong tỉnh (tổng thể)}$.

$e = \text{Sai số cho phép (0,05)}$

Theo Cục Thống kê tỉnh An Giang (2019) tổng số lượng hộ DTTS ở tỉnh An Giang là 18.892 hộ, tức $N = 18.892$.

$n = 18,892 / (1 + 18,892 (\sqrt{0,05^2})) = 390$

Cỡ mẫu cho nghiên cứu này tối thiểu là 390 mẫu (hộ). Để đảm bảo đủ số mẫu 390, tác giả đã lấy thêm 10% là 39 bảng để tránh trường hợp các bảng bị lỗi và thiếu thông tin.

Dựa trên danh sách các hộ được thu thập từ Ủy ban nhân dân các xã. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên được thực hiện để chọn các hộ điều tra. Mỗi hộ gia đình chỉ đại diện một người để khảo sát. Danh sách các hộ được chọn và gửi cho các điều tra viên để tiến hành điều tra hộ. Nếu bất kỳ hộ nào mà không thể phỏng vấn điều tra sau 3 lần điều tra viên đến hộ, thì điều tra viên sẽ tiến hành điều tra hộ lân cận để thay thế. Trường hợp được mời làm người hướng dẫn giúp xác định hộ nằm trong danh sách hộ được chọn để điều tra.

Phương pháp phân tích dữ liệu

- Phương pháp thống kê mô tả (Descriptive Statistics)

- Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factors Analysis):

- Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến (Multiple Linear Regression Analysis):

- Phân tích sâu Anova một yếu tố (post-hoc One-way Anova)

PHẦN 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Giới thiệu khái quát về mẫu điều tra

4.2 Phân tích ảnh hưởng của vốn sinh kế đến kết quả giảm nghèo dựa vào du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tại tỉnh An Giang

4.2.1 Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

4.2.2 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

4.2.3 Phân tích hồi quy tuyến tính

Kết quả phân tích tương quan cho thấy, tất cả các biến độc lập đều có tương quan cùng chiều với biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,05, điều này chứng tỏ các nhân tố này có mối quan hệ với biến “Kết quả giảm nghèo” là biến phụ thuộc có mối quan hệ tuyến tính với 05 biến độc lập gồm: Vốn con người, Vốn xã hội, Vốn tài chính, Vốn tự nhiên, Vốn thể chế.

Kết quả phân tích mô hình hồi quy

Kiểm tra thông qua phân tích hệ số tương quan giữa các biến độc lập và “Kết quả giảm nghèo”. Kết quả kiểm định cho thấy có mối quan hệ tuyến tính giữa các cặp biến này, hệ số tương quan r có giá trị đạt từ 0,163 đến 0,577 và các ý nghĩa Sig. (2 tailed) = 0,000 < 0,05.

Tất cả các giá trị VIF trong mô hình hồi quy tuyến tính đều lớn hơn 1 và nhỏ hơn 3 (< 5), chứng tỏ không vi phạm giả định đa cộng tuyến, các kết quả của mô hình hồi quy là đáng tin cậy để phân tích tiếp. Kiểm định Durbin – Watson có giá trị $D = 1,565$ cho thấy mô hình không có hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư. Sau khi kiểm tra các giả định của mô hình hồi quy tuyến tính, các giả định đều không bị vi phạm nên các kết quả ước lượng của mô hình hồi quy là đáng tin cậy.

Kết quả phân tích cho thấy 5 nhân tố ảnh hưởng đến “Kết quả giảm nghèo của hộ DTTS tỉnh An Giang” (tương quan cùng chiều). Các giá trị Sig. (2 tailed) = 0,000 (< 0,05) nên các quan hệ này đều

có ý nghĩa thống kê. Tiếp theo, tất cả 5 biến độc lập trên vào mô hình phân tích hồi quy để giải thích cho sự thay đổi của biến “Kết quả giảm nghèo”.

Thông số F có giá trị bằng 103,335, với mức ý nghĩa Sig. = 0,000, điều này chứng tỏ mô hình hồi quy xây dựng là phù hợp và các biến đưa vào đều mô hình nghiên cứu có ý nghĩa về mặt thống kê. Như vậy, các biến độc lập trong mô hình có quan hệ với biến phụ thuộc “Kết quả giảm nghèo của hộ DTTS - Y”. Kết quả cho thấy phương trình hồi quy có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ cả 5 nhân tố đều ảnh hưởng đến Kết quả giảm nghèo của hộ DTTS, mô hình hồi quy đa biến là phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được. Với mức tin cậy lựa chọn 95%, kết quả hồi quy cho thấy cả 5 nhân tố của mô hình nghiên cứu đều có tác động đến Kết quả giảm nghèo của hộ DTTS. Trong đó, nhân tố vốn con người có ảnh hưởng tích cực lớn nhất đến Kết quả giảm nghèo của hộ DTTS với Beta = 0,462 kế tiếp là nhân tố vốn tài chính với Beta = 0,371; kế tiếp là nhân tố vốn xã hội với Beta = 0,330; kế tiếp là nhân tố vốn tài tự nhiên với Beta = 0,261; cuối cùng là nhân tố vốn thể chế với Beta = 0,241.

Bảng 4.2: Phân tích ANOVA

| Mô hình | R | R2 | R2 điều chỉnh | Sai số chuẩn của ước lượng | Durbin-Watson |
|---------|-------|------|---------------|----------------------------|---------------|
| 1 | .757a | .574 | .568 | .51043 | 1.565 |

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra của tác giả năm 2021)

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính bội (Bảng 4.2) cho thấy mô hình có hệ số xác định R2 = 0,574 và hệ số xác định điều chỉnh R2 = 0,574. Kết quả R2 điều chỉnh = 0,574 nói lên độ thích hợp của mô hình là 57,4% và 5 biến độc lập giải thích được 57,4% sự biến thiên của biến phụ thuộc “Y”.

Bảng 4.3: Tóm tắt mô hình

| Mô hình | | Tổng bình phương | df | Mean Square | F | Sig. |
|---------|---------|------------------|-----|-------------|---------|-------|
| 1 | Hồi quy | 134.615 | 5 | 26.923 | 103.335 | .000b |
| | Phần dư | 100.048 | 384 | .261 | | |
| | Tổng | 234.663 | 389 | | | |

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra của tác giả năm 2021)

Bảng 4.4: Hệ số hồi quy

| Mô hình | Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa | | Hệ số hồi quy chuẩn hóa | Kiểm định student (t) | Sig. | Thống kê đa cộng tuyến | |
|---------|------------------------------|---------------|-------------------------|-----------------------|-----------|------------------------|------|
| | B | Độ lệch chuẩn | Beta | | Tolerance | VIF | |
| 1 | Hằng số | -2.785 | .356 | | -7.824 | .000 | |
| | VONCN | .462 | .034 | .488 | 13.681 | .000 | .874 |
| | VONTAICHINH | .371 | .055 | .242 | 6.737 | .000 | .857 |
| | VONXH | .330 | .039 | .283 | 8.368 | .000 | .971 |
| | VONTN | .261 | .047 | .189 | 5.550 | .000 | .957 |
| | VONTC | .241 | .036 | .231 | 6.800 | .000 | .965 |

(Nguồn: Xử lý số liệu điều tra của tác giả năm 2021)

Kết quả hồi quy cho thấy, cả 5 biến độc lập trong mô hình nghiên cứu đều có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc (Kết quả giảm nghèo) của hộ DTTS ở tỉnh An Giang với mức ý nghĩa Sig. < 0,05.

4.3 Đánh giá các vốn sinh kế của hộ dân tộc thiểu số ở tỉnh An Giang

Vốn con người: Trong 6 biến đo lường, giá trị trung bình dao động từ 3,96 – 4,58, trong đó biến có giá trị trung bình cao nhất là “Hộ ông/bà có kiến thức về du lịch và kỹ năng giao tiếp tốt thì giúp

gia đình ông/bà tham gia tốt các hoạt động du lịch” (4,58), biến có giá trị trung bình thấp nhất là “Số lượng thành viên trong độ tuổi lao động của hộ ông/ bà nhiều thì thuận lợi cho gia đình mình tham gia các hoạt động du lịch”.

Vốn xã hội: Trong 8 biến đo lường, giá trị trung bình dao động từ 4,10 – 4,58, trong đó biến có giá trị trung bình cao nhất là “Hộ ông/bà có thái độ niềm nở và thân thiện với khách du lịch” (5,64), biến có giá trị trung bình thấp nhất là “Hệ thống điện nước đảm bảo giúp hộ ông /bà kinh doanh du lịch dễ hơn”.

Vốn tài chính: Nhóm có 5 biến đo lường, giá trị trung bình dao động từ 3,99 – 4,66, trong đó, biến có giá trị trung bình cao nhất là “Hộ ông/bà được vay vốn ưu đãi ở địa phương để kinh doanh du lịch dễ hơn” (4,66), biến có giá trị trung bình thấp nhất là “Các phương tiện, máy móc và thiết bị hỗ trợ cho hộ ông/ bà phục vụ du khách dễ hơn” (3,99).

Vốn tự nhiên: Nhóm này gồm 8 biến đo lường với giá trị trung bình dao động từ 3,57 – 4,10, trong đó, biến có giá trị trung bình cao nhất là “Sở hữu ngôi nhà truyền thống giúp hoạt động du lịch của hộ ông/bà dễ hơn” (4,10) biến có giá trị trung bình thấp nhất là “Hoạt động du lịch của hộ ông/bà dựa vào đất ruộng của gia đình” (3,57).

Vốn thể chế: Nhóm này gồm 8 biến đo lường với GTTB dao động từ 3,77 – 4,30, trong đó biến có giá trị trung bình cao nhất là “Hỗ trợ vốn của địa phương giúp cho hộ ông/bà kinh doanh các dịch vụ du lịch dễ hơn” (4,30) và biến “Chính quyền hỗ trợ công tác xúc tiến quảng bá xúc tiến du lịch giúp hộ ông/ bà kinh doanh các dịch vụ du lịch dễ hơn” (4,30)” biến có giá trị trung bình thấp nhất là “Hộ ông/ bà tham gia vào ban quản lý du lịch tại địa phương giúp kinh doanh du lịch của hộ ông/bà dễ hơn” (3,77). Đối với các hộ DTTS các hỗ trợ vốn và hỗ trợ xúc tiến quảng bá của chính quyền địa phương góp phần hỗ trợ cho các hộ DTTS trong phát triển du lịch.

4.4 Kiểm định sự khác biệt về vốn sinh kế du lịch giữa ba nhóm hộ người Chăm, Hoa, Khmer

Vốn con người của ba nhóm hộ người Khmer, Hoa, Chăm có sự

khác biệt với nhau, vốn con người hộ người Hoa cao nhất so với hai nhóm hộ Chăm và Khmer. Đối với vốn xã hội của hộ người Khmer không khác biệt với hộ người Chăm, nhưng hộ người Hoa lại khác với hộ người Chăm và Khmer. Còn vốn kinh tế của ba nhóm hộ người Khmer, Hoa, Chăm có sự khác biệt với nhau, trong đó vốn kinh tế người Hoa cao nhất, rồi đến hộ người Chăm và sau đó là hộ người Khmer. So sánh về vốn tự nhiên, hộ người Khmer khác với hộ người Chăm và người Hoa. Tuy nhiên hộ người Chăm không có sự khác biệt về vốn tự nhiên với người Hoa. Vốn thể chế của hộ người Khmer khác với hộ người Chăm và Hoa, trong khi đó giữa hộ người Chăm và người Hoa không có sự khác biệt.

4.5 Các hoạt động sinh kế của hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

Theo bảng 4.16 có thể thấy rằng trong tổng 100% thu nhập của hộ DTTS có nhiều hoạt động sinh kế đóng góp như làm vườn, làm ruộng, chăn nuôi, công nhân nhà máy, cán bộ viên chức, buôn bán, du lịch và các dịch vụ liên quan, trợ cấp, thân nhân giúp đỡ và công việc khác. Trong đó mức độ đóng góp du lịch (19,83%) và làm ruộng (19,70%) là cao nhất, kế đến là làm vườn chiếm 17,33%, chăn nuôi chiếm 13,09% và buôn bán chiếm 12,14%. Trong đó, mức độ đóng góp vào sinh kế thấp nhất là các công việc khác chiếm 1,07%. Có thể thấy rằng, du lịch cũng là một phần thu nhập quan trọng đóng vào tổng thu nhập của hộ gia đình DTTS bên cạnh các hoạt động sinh kế liên quan nông nghiệp.

Theo đánh giá của hộ DTTS được khảo sát, làm vườn, làm ruộng, chăn nuôi, du lịch và buôn bán là các sinh kế quan trọng đối với hộ, được đánh giá ở mức rất quan trọng, trong đó công nhân nhà máy, cán bộ viên chức và trợ cấp được đánh giá mức là bình thường, thân nhân giúp đỡ và công việc khác được đánh giá ở mức không quan trọng.

Các hoạt động du lịch mà hộ DTTS tham gia cũng đa dạng như lái xe vận chuyển khách, lái tàu (thuyền) vận chuyển khách, kinh

doanh homestay, làng nghề truyền thống, sản xuất hàng lưu niệm, bán hàng lưu niệm, bán ăn uống quanh các điểm du lịch, làm công trong homestay, làm công trong quán ăn phục vụ khách du lịch, làm công trong quán ăn phục vụ khách du lịch, cung cấp rau củ quả cho các điểm homestay, cung cấp thịt cá cho các điểm homestay, biểu diễn (văn nghệ/ nghề truyền thống/ trò chơi truyền thống, lễ hội), dịch vụ lao động phổ thông cho các điểm du lịch (chăm sóc cây cảnh, massage, thợ sơn, thợ điện, khác trong đó, “bán dịch vụ ăn uống quanh các điểm du lịch (22,60%) và “làng nghề truyền thống (15,24%)” chiếm tỉ lệ cao là kinh doanh homestay bình quân thu nhập cao nhất là 10,06 triệu/ tháng/ người, thấp nhất các công việc khác 2,27 triệu/ tháng/ người

4.6 Tác động đến giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

4.6.1 Kết quả từ phỏng vấn sâu

Thông qua phỏng vấn sâu đã nhấn mạnh và đồng quan điểm với kết quả khảo sát, khi tham gia làm du lịch hộ DTTS tỉnh An Giang có những thay đổi đáng kể về phương diện kinh tế vì hộ DTTS có tham gia các hoạt động du lịch lái tàu vận chuyển, làng nghề truyền thống, bán ăn uống, bán hàng lưu niệm, kinh doanh homestay nên góp phần tăng thêm thu nhập cho họ ngoài hoạt động sinh kế chính, ngoài ra, có cải thiện đáng kể về mặt giảm nghèo trên phương diện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho các hộ DTTS nổi bật ở các khía cạnh dịch vụ y tế, giáo dục, chất lượng nhà ở, nguồn nước sạch, vệ sinh môi trường, dịch vụ internet, thiết bị tiếp cận thông tin của hộ. Trên phương diện sinh kế và văn hóa xã hội ở các khu vực Tịnh Biên, Tri Tôn, Châu Phú, Tân Châu và thành phố Châu Đốc sau khi làm du lịch hộ DTTS có những thay đổi đáng kể về phương diện sinh kế và văn hóa xã hội.

4.6.2 Kết quả từ khảo sát bằng hỏi về tác động giảm nghèo của du lịch

4.6.2.1 Kết quả giảm nghèo trên phương diện kinh tế

Trong 7 biến đo lường này, trong đó biến “Kinh tế gia đình của hộ ông/bà được cải thiện” có trị số cao nhất (4,47), hộ DTTS cho rằng du lịch mang lại lợi ích kinh tế, tăng thu nhập cho gia đình được cải thiện hơn sau khi tham gia du lịch; Du lịch tạo ra nhiều việc làm; Du lịch giúp tiếp cận thị trường tốt hơn, Du lịch giúp các vùng xa phát triển kinh tế. Điều này cho thấy du lịch mang lại lợi ích kinh tế cho hộ DTTS có thể tạo thêm nguồn thu nhập từ du lịch thay vì chỉ phụ thuộc vào một nguồn thu từ nông nghiệp.

4.6.2.2 Kết quả giảm nghèo trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản

Trong 15 biến đo lường, sự đánh giá của người dân đối với biến đo lường của yếu tố giảm nghèo trên phương diện tiếp cận dịch vụ xã hội sau khi tham gia du lịch dao động từ 3,91 – 4,449. Trong đó, biến có chỉ số likert thấp nhất là “Chất lượng nhà ở của hộ ông/bà được cải thiện”; “Hộ ông bà không có diện tích nhà nhỏ hơn 8 m²” (3,91); biến có chỉ số likert cao nhất là “Ông/bà được tham gia nhiều các lớp tập huấn và tham gia học nghề tại các trung tâm dạy nghề của địa phương” (4,49). Rõ ràng là người dân tham gia du lịch thì dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ xã hội.

4.6.2.3 Kết quả giảm nghèo an trên phương diện sinh kế và văn hóa xã hội

Các biến đo lường được đánh giá ở mức trung lập, dao động từ 3,92 – 4,52. Trong đó, biến có chỉ số likert thấp nhất là “Hệ thống phương tiện vận chuyển công cộng tại khu vực của ông/bà được đầu tư”, biến có chỉ số likert cao nhất là “Tình trạng an ninh trật tự tại khu vực của hộ ông/bà được đảm bảo”.

4.7 So sánh sự khác biệt về kết quả giảm nghèo của du lịch đối với ba nhóm hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

Từ ba phần kiểm định trên, điều chỉ ra rằng hộ người Chăm có mức độ giảm nghèo thông qua du lịch ở tất cả phương diện kinh tế, tiếp cận các dịch vụ xã hội, sinh kế và văn hóa xã hội đều ở mức thấp nhất so với hộ người Hoa và người Khmer.

PHẦN 5: BÌNH LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

5.1 Bình luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cũng ủng hộ quan điểm của Võ Văn Tuấn & Nguyễn Cảnh Dũng (2015) cho rằng chất lượng vốn con người có tác động tích cực đến chiến lược đa dạng hóa sinh kế của hộ gia đình vì họ có thể thực hiện các hoạt động phi nông nghiệp hoặc có lao động làm thuê trong nông nghiệp, công nghiệp và khai thác tự nhiên. Mặt khác, vốn con người là nguồn vốn quan trọng nhất trong chiến lược phát triển sinh kế, vì con người là người tạo ra các hoạt động sinh kế (Triệu Văn Hùng, 2013). Elis (2000) chỉ ra rằng vốn con người rất quan trọng trong việc khuyến khích sử dụng các nguồn lực khác, các loại tài sản sinh kế. Mặc dù nghiên cứu được thực hiện trên các hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, nhưng kết quả vẫn xem xét đến vốn con người. Đây là yếu tố chính để giảm nghèo ở các hộ dân tộc thiểu số, và cần có chính sách phù hợp để nâng cao chất lượng vốn con người nếu muốn du lịch mang lại lợi ích cho người nghèo.

Mặc dù nghiên cứu cũng chỉ ra vốn con người là nguồn vốn quan trọng nhất trong chiến lược phát triển sinh kế cho hộ DTTS, điểm mới phát hiện ra là vốn con người là yếu tố chính để hộ DTTS có thể giảm nghèo thông qua du lịch, vốn con người tốt sẽ tác động đến các nguồn vốn xã hội, tài chính, tự nhiên ở các hộ dân tộc thiểu số. Do đó, cần có chính sách phù hợp để nâng cao chất lượng vốn con người nếu muốn du lịch mang lại lợi ích cho người nghèo. Ở các nghiên cứu trước đây đa phần các tác giả chỉ nghiên cứu chung hộ DTTS, còn đối với luận án, điểm mới nghiên cứu đã so sánh về vốn sinh kế và kết quả giảm nghèo của ba nhóm hộ người Chăm, Hoa, Khmer, kết quả chỉ ra người Hoa có vốn sinh kế và kết quả giảm nghèo thông qua du lịch là tốt nhất, kế đến là người Khmer và cuối cùng là người Chăm. Thông qua việc so sánh này có thể thấy rõ bức tranh riêng cho từng nhóm hộ để chính quyền địa phương có giải pháp đặc thù riêng cho từng đối tượng hộ DTTS để mang lại kết quả giảm nghèo hiệu quả nhất.

Nhấn mạnh mối quan sinh kế du lịch và vốn con người, nếu người dân được đào tạo và có kiến thức, kỹ năng tốt về du lịch thì họ sẽ có chiến lược kinh doanh du lịch để tăng thu nhập hộ gia đình và góp phần thoát nghèo. Người Chăm hạn chế về vốn con người, có ràng buộc tôn giáo nên phụ nữ bị hạn chế về cơ hội học hành, hạn chế về trang thiết bị để tiếp cận thông tin, hạn chế về giao lưu học hỏi kinh nghiệm bên ngoài. Kết quả nghiên cứu cũng ủng hộ những nhận định trước đó của Mitchell & Ashley (2010); Pleumarom (2012) rằng những người có nhiều kiến thức, kỹ năng, vốn và các mối quan hệ có xu hướng hưởng lợi nhiều hơn từ du lịch.

Cùng quan điểm với các nghiên cứu trước Đồng Thị Thanh và cộng sự (2019); Nguyễn Hồng Thu (2019) và Adger (1999), bằng việc tận dụng vốn sinh kế như xã hội, tài chính, tự nhiên, thể chế và nâng cao vốn con người, chúng ta có thể hỗ trợ các hộ gia đình phát triển tốt hoạt động du lịch. Cách hiểu này tương tự như quan điểm cho rằng vốn xã hội, vật chất và tài chính thúc đẩy người dân đạt được kết quả sinh kế tốt. Các vốn con người, tự nhiên, xã hội, vật chất, tài chính có mối quan hệ qua lại và tương tác cũng như hỗ trợ lẫn nhau.

Kết quả nghiên cứu cũng ủng hộ theo quan điểm của các nghiên cứu trước đây của Sen (1999) và Lê Ngọc Phương Quý (2021) cho rằng các hộ DTTS gặp phải nhiều bất lợi và rào cản trong việc tiếp cận các nguồn vốn cần thiết như giáo dục, vốn, thị trường, nên cần xem xét vốn sinh kế mà đặc biệt là điều kiện về trình độ học vấn vì hạn chế về nguồn vốn sinh kế thì kết quả giảm nghèo của du lịch cũng không cao.

Luận án cũng chỉ ra cùng quan điểm cho rằng vốn sinh kế có sự khác biệt của 3 nhóm hộ, sự khác biệt này sẽ ảnh hưởng đến mức độ giảm nghèo khác, do đó khi đề xuất giải pháp giảm nghèo thì cần có tính linh hoạt để phù hợp với đời sống văn hóa và đặc điểm sinh kế riêng của mỗi nhóm (Lê Ngọc Phương Quý, 2021).

Nghiên cứu cũng ủng hộ quan điểm với Kwai và cộng sự (2020); Hoang và cộng sự (2020); Deanbraber (2018); Adiyia và

cộng sự (2017); Wiranatha và cộng sự (2017); Worku (2017); Scheyvens & Russell (2012); Muganda và cộng sự (2010) thông qua du lịch giúp hộ DTTS được cải thiện cuộc sống, tạo việc làm và tăng thu nhập. Kết quả nghiên cứu của luận án cũng cùng quan điểm với Wang và cộng sự (2020) cho rằng du lịch được xem là chiến lược xóa đói giảm nghèo quan trọng, các tác động giảm nghèo có thể bao gồm trình độ kinh tế, điều kiện sinh kế, giáo dục đào tạo và chăm sóc sức khỏe. và so sánh ba nhóm hộ Chăm, Hoa, Khmer để thấy rõ sự khác biệt về tác động giảm nghèo của du lịch của ba nhóm hộ.

5.2 Khuyến nghị chính sách nâng cao sinh kế dựa vào du lịch cho các hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang

Cần chú ý đến yếu tố vốn con người để phát triển du lịch. Mở các lớp đào tạo, hướng dẫn dân địa phương tiếp cận đến du lịch và du lịch cộng đồng cần phải tóm lược những lý thuyết ấy một cách ngắn gọn, đơn giản và dễ hiểu, nếu được có thể được phiên dịch ra tiếng của dân tộc để những hộ dân tham gia vào các mô hình du lịch có thể tiếp cận dễ dàng hơn. Đào tạo về kỹ năng đón tiếp và phục vụ khách du lịch. Yếu tố về cộng đồng, xã hội luôn được đề cao. Các nét đặc trưng của làng nghề truyền thống cũng được chú trọng nhiều hơn, bên cạnh đó là những mối quan hệ xã hội phải được đặc biệt chú trọng. Tập trung phát triển cơ sở hạ tầng để phục vụ du lịch một cách tốt nhất. Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường tại các hộ dân đặc biệt là các hộ tham gia làm du lịch. Có kế hoạch đầu tư và xây dựng các hệ thống internet, hệ thống điện nước, trang bị các thiết bị tiếp cận thông tin để đảm bảo hỗ trợ và tạo điều kiện cho phát triển du lịch. Nên có chính sách phát triển nền kinh tế phù hợp, phát triển nhiều thiết bị máy móc để làm du lịch. Cần xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư và có chế độ hỗ trợ, ưu đãi đối với người nông dân tham gia hoạt động du lịch, tạo được niềm tin vào việc kinh doanh du lịch cho cộng đồng địa phương.

5.3 Khuyến nghị chính sách nâng cao kết quả giảm nghèo của du lịch đối với hộ dân tộc thiểu số tỉnh An Giang.

Khuyến khích các dự án khởi nghiệp, xây dựng mô hình giảm nghèo gắn với lợi thế của địa phương. Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ người lao động DTTS tìm kiếm việc làm, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ - du lịch. Cần có chính sách đãi ngộ và hỗ trợ thuế cho danh nghiệp khi đến đầu tư và phát triển du lịch ở vùng DTTS vì khi danh nghiệp đến đầu tư sẽ tạo nhiều cơ hội việc làm cho hộ DTTS, đồng thời mở rộng thị trường, giúp hộ DTTS tiếp cận thị trường và mở ra cơ hội phát triển kinh tế cho vùng DTTS khi có nhiều du khách đến và biết về nơi đây.

Chú trọng phát triển giáo dục ở vùng DTTS, đặc biệt cần vận động con em của hộ DTTS đến trường theo đúng độ tuổi, có chính sách hỗ trợ chi phí học tập và dụng cụ học tập để cha mẹ của con em hộ DTTS yên tâm cho con em đến trường vì không đủ tiền. Vì nếu các em được học tập thì sẽ cải thiện chất lượng nguồn nhân lực của hộ DTTS, họ sẽ có đủ kiến thức và kỹ năng để phát triển thoát nghèo.

Y tế cần được quan tâm cho hộ DTTS thiếu số nhằm giảm bớt chi phí gánh nặng khám và chữa bệnh, như hỗ trợ bảo hiểm y tế và cấp thuốc miễn phí. Đồng thời cần trang bị cho các cơ sở y tế tại vùng DTTS thiết bị y tế hiện tại để đảm bảo nhu cầu chữa bệnh trong các trường hợp cho khách du lịch.

Công tác vệ sinh môi trường cần được chú trọng, chính quyền cần khuyến khích và phát động làm đẹp cảnh quan môi trường tại các vùng DTTS, đặt các thùng rác để khách du lịch và người dân sử dụng nhằm tránh tình trạng vứt rác bừa bãi.

Cần quan tâm đến các vấn đề hệ thống hạ tầng, thông tin liên lạc, dịch vụ vui chơi giải trí, hạn chế sự di cư, bảo tồn văn hóa địa phương và an ninh trật tự. Trong ba nhóm hộ thì hộ người Chăm đang ở mức thấp nhất về giảm nghèo trên phương diện sinh kế, văn hóa, xã hội, do đó chính quyền địa phương cần quan tâm một số giải pháp sau đây:

Chính sách bảo tồn và phát huy các lễ hội, phong tục tập quán, âm thực truyền thống của địa phương để tạo thành các tài nguyên

phát triển du lịch, đồng thời bảo tồn được bản sắc văn hóa cho thế hệ mai sau, tránh các vấn đề thương mại hóa văn hóa trong du lịch, khuyến khích hộ dân tộc thiểu số phát triển sản phẩm du lịch dựa trên bản sắc văn hóa địa phương, đồng thời tạo thêm sinh kế cho đối tượng người già.

Hoàn thiện các chương trình, chính sách giảm nghèo theo hướng tích hợp, hạn chế nhiều đầu mối, tránh chồng chéo, tập trung nguồn lực và nâng cao kết quả giảm nghèo.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ LIÊN QUAN LUẬN ÁN

1) Đề tài khoa học

| TT | Đề tài | Hình thức tham gia | Cấp quản lý | Năm thực hiện |
|----|---|--------------------|-------------|---------------|
| 1 | Đánh giá năng lực và hoạch định sinh kế dựa vào du lịch của các hộ dân tộc thiểu số ở tỉnh An Giang | Chủ nhiệm | Trường | 2021-2022 |

2) Bài báo khoa học và hội thảo

| TT | Tác giả | Tên bài | Tên tạp chí | Số - năm |
|----|----------------------------------|---|---|-------------|
| 1 | Le Thi To Quyen & Tran Huu Tuan | Tourism impacts of poverty alleviation on ethnic households: Comparing difference between Cham, Khmer, Chinese ethnic households in An Giang province, Vietnam. | International Journal of Professional Business Review (Q4) | 7(4), p1-22 |
| 2 | Lê Thị Tố Quyên Trần Hữu Tuấn | Giải pháp nâng cao năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ dân tộc thiểu số Khmer ở tỉnh An Giang | TED-2022 Proceedings of the International Conference on Culture, Education, and Tourism with Economic Development | 26/8/2022 |
| 3 | Lê Thị Tố Quyên Trần Hữu Tuấn | Đề du lịch góp phần giảm nghèo cho người Khmer An Giang | Tạp chí du lịch | 9/2022 |
| 4 | Lê Thị Tố Quyên Trần Hữu Tuấn | Năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ dân tộc thiểu số (Nghiên cứu | Tạp chí nghiên cứu dân tộc | 3/2021 |

| | Tuấn Lê Minh Hiếu | trường hợp hộ dân tộc Khmer ở tỉnh An Giang) | | |
|---|--|--|--|--------------------------------------|
| 5 | Lê Thị Tô Quyên & Trần Hữu Tuấn | Nhân tố tác động đến năng lực sinh kế dựa vào du lịch của hộ DTTS tỉnh An Giang | Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn | Đã chấp nhận, đang chờ đăng |
| 6 | Lê Thị Tô Quyên & Trần Hữu Tuấn | Thực trạng và giải pháp giảm nghèo thông qua du lịch đối với đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh An Giang | Ki yếu hội thảo giải pháp phát triển kinh tế - xã hội bền vững đối với đồng bào dân tộc thiểu số vùng ĐBSCL | 10/5/2023 |
| 7 | Lê Thị Tô Quyên & Trần Hữu Tuấn | Thuận lợi và khó khăn trong việc phát triển các mô hình du lịch cộng đồng dựa vào các giá trị văn hóa của người Khmer ở tỉnh An Giang | Ki yếu hội thảo giải pháp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, “tạo sinh kế” bền vững cho người nghèo và đồng bào Khmer vùng ĐBSCL | 19/9/2023 |
| 8 | Le Thi To Quyên & Tran Huu Tuan | Situation of minority households' poverty reduction through tourism in An Giang province | 5th international conference on tourism development in Vietnam: future of tourism, leisure, and sport | 2022 |